

Số: 1883/QĐ-ĐHTM

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên hệ đại học chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học”;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học”;

Căn cứ Quyết định số 545/QĐ-ĐHTM-CTSV ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại về việc ban hành “Quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập cho sinh viên chính quy trình độ đại học Trường Đại học Thương mại”;

Căn cứ kết luận cuộc họp của Hội đồng xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập Trường Đại học Thương mại ngày 24 tháng 10 năm 2022;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp hỗ trợ chi phí học tập cho 72 sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Mức hỗ trợ bằng 60% lương cơ sở;

Thời gian hỗ trợ: 5 tháng/1sinh viên/1 học kỳ

Tổng số tiền: **321.840.000đ**

(Bằng chữ: Ba trăm hai mươi một triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).

Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách.

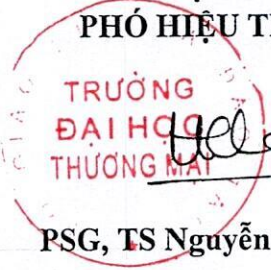
Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng: Công tác sinh viên, Kế hoạch Tài chính, Quản lý Đào tạo; Trưởng các Khoa/Viện quản lý sinh viên; Giám đốc Trung tâm công nghệ thông tin; các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 

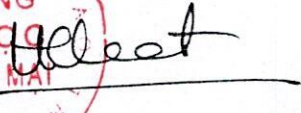
Nơi nhận:

- Như điều 3

- Lưu P.CTSV, VT

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
THƯƠNG MẠI


PSG, TS Nguyễn Hoàng Việt

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

(Kèm theo QĐ số 183/QĐ-ĐHTM-CTSV ngày 17 tháng 10 năm 2022)

ĐVT: VNĐ

TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	DT	ĐỐI TƯỢNG	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ	KINH PHÍ HỖ TRỢ	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)*(8)	(10)
1	K55A6	19D100353	Trần Thị Ngọc Anh	Nùng	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
2	K55E3	19D130158	Hoàng Thị Huệ	Tày	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
3	K55A2	19D100090	Toàn Thị Huệ	Nùng	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
4	K55A1	19D100050	Trần Thu Thủy	Tày	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
5	K55B2KD	19D111125	Đàm Thị Hoa	Nùng	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
6	K55C5	19D120324	Triệu Thị Thủy Tiên	Nùng	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
7	K55QT1	19D107007	Phương Ngọc Châm	Nùng	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
8	K55N5	19D170333	Trương Thị Xinh	Thổ	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
9	K55A2	19D100076	Thên Chín Bình	Nùng	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
10	K55A1	19D100056	Quảng Thị Tuyết	Tày	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
11	K55B2LH	19D250113	Nguyễn Thu Thủy	Mường	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
12	K55B3LH	19D250156	Phạm Thị Hồng	Mường	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
13	K55C5	19D120332	Trương Thị Thu Viện	Nùng	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
14	K55A6	19D100391	Vĩ Việt Quảng	Sán Chỉ	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
15	K55C4	19D120256	Hoàng Thu Trang	Tày	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
16	K55C2	19D120122	Hà Thị Tuyết	Tày	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
17	K56A4	20D100220	Hà Thị Dung	Thái	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
18	K56A4	20D100271	Lò Văn Ưong	Nùng	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
19	K56A5	20D100309	Triệu Thanh Lâm	Nùng	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
20	K56A6	20D100364	Phan Văn Đức	Tày	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
21	K56A6	20D100387	Hoàng Bình Nguyễn	Mường	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
22	K56C1	20D120018	Nguyễn Thị Hồng Giang	Mường	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
23	K56C2	20D120075	Thái Đức Anh	Thái	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
24	K56C2	20D120124	Vàng Thu Thảo	Mường	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
25	K56C3	20D120153	Bùi Thị Dũng	Nùng	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
26	K56C3	20D120204	Vĩ Thanh Văn	Nùng	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
27	K56C4	20D120223	Bùi Thị Thùy Dương	Mường	HN 2022	5	894,000	4,470,000	

TRƯỞNG
ĐẠI H
THƯỜNG

TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	DT	ĐỐI TƯỢNG	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ	KINH PHÍ HỖ TRỢ	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)*(8)	(10)
28	K56C4	20D120270	Nguyễn Thị Thu Trang	Tày	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
29	K56T1	20D220058	Nhạc Thị Yến	Nùng	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
30	K56T3	20D220150	Nguyễn Thị Duyên	Tày	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
31	K56LQ1	20D300029	Lò Thị Kim	Thái	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
32	K56DC1	20D270043	Ngọc Thị Thủy	Tày	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
33	K56DC2	20D270100	Lò Thị Thủy	Thái	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
34	K56E3	20D130168	Bùi Minh Lê	Mường	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
35	K56E3	20D130204	Ma Thị Vui	Tày	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
36	K56EK1	20D260030	La Thị Lê	Nùng	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
37	K56I2	20D140096	Quách Thị Quyền	Mường	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
38	K56QT1	20D107044	Hoàng Thị Mây	Nùng	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
39	K56QT1	20D107053	Lò Thị Quyền	Thái	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
40	K56QT1	20D107062	Tần Thu Thủy	Dao	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
41	K56QT2	20D107111	Nghinh Thị Thanh Hương	Tày	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
42	K56U4	20D210258	Đinh Thị Hoa	Nùng	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
43	K56B3KD	20D111136	Lương Thị Hằng	Thái	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
44	K56SD3	20D191136	Nguyễn Thị Thương	Sán Dìu	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
45	K57A2	21D100155	Nguyễn Hương Chà	Tày	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
46	K57B2LD	21D251203	Làn Thị Thanh Phương	Giáy	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
47	K57B3KD	21D111264	Đàm Thị Trà My	Tày	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
48	K57C2	21D120167	Hà Thị Tình	Mường	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
49	K57C4	21D120235	Bùi Anh Thư	Mường	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
50	K57D1	21D150130	Ngân Khánh Linh	Thái	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
51	K57D3	21D150225	Vì Nguyệt Anh	Thái	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
52	K57DD1	21D155133	Lê Thị Mai Hương	Mường	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
53	K57E2	21D130156	Lô Thị Thủy Duyên	Thái	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
54	K57E3	21D130194	Bùi Minh Anh	Mường	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
55	K57E3	21D130222	Trương Thị Yến Nhi	Nùng	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
56	K57E4	21D130271	Nông Thị Như Quỳnh	Tày	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
57	K57H2	21D180162	Triệu Thị Duyên	Tày	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
58	K57HC2	21D280199	Sùng Thị Mỹ	Hmông	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
59	K57I5	21D140294	Lù Thị Nhấn Lan	Dao	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
60	K57LQ3	21D300170	Trương Thị Hương	Sán dìu	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
61	K57N3	21D170204	Vì Thị Hồng Hạnh	Tày	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	

TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	DT	ĐỐI TƯỢNG	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ	KINH PHÍ HỖ TRỢ	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)*(8)	(10)
62	K57N5	21D170308	Lý Cờ Mây	Dao	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
63	K57QT2	21D107144	Đinh Thị Thùy Giang	Mường	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
64	K57QT3	21D107012	Nguyễn Thị Minh Hòa	Tây	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
65	K57QT3	21D107186	Nông Thị Lệ	Nùng	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
66	K57QT3	21D107187	Luong Thị Huyền Linh	Thái	HN 2022	5	894,000	4,470,000	
67	K57SD3	21D191171	Quách Anh Đức	Mường	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
68	K57T3	21D220221	Triệu Thị Lai	Dao	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
69	K57T3	21D220238	Nguyễn Thị Quỳnh	Mường	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
70	K57T3	21D220240	Lê Phương Thảo	Tây	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
71	K57U1	21D210140	Lê Thúy Quỳnh	Hoa	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
72	K57U2	21D210190	Lý Thị Kim Oanh	Dao	HCN 2022	5	894,000	4,470,000	
Tổng cộng								321,840,000	

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG
ĐẠI HỌC
THƯƠNG MẠI

PGS, TS Nguyễn Hoàng Việt

Số: 117/QĐ-ĐHTM

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hỗ trợ học tập cho sinh viên hệ đại học chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học”;

Căn cứ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Căn cứ Quyết định số 545/QĐ-ĐHTM-CTSV ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại về việc ban hành “Quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập cho sinh viên chính quy trình độ đại học Trường Đại học Thương mại”;

Căn cứ kết luận cuộc họp của Hội đồng xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập Trường Đại học Thương mại ngày 24 tháng 10 năm 2022;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp hỗ trợ học tập cho 02 sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.
(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Mức hỗ trợ bằng 100% lương cơ sở;
Thời gian hỗ trợ: 6 tháng/1sinh viên/1 học kỳ.
Tổng số tiền: **17.880.000đ**

(Bằng chữ: Mười bảy triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng chẵn)

Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng: Công tác sinh viên, Kế hoạch Tài chính, Quản lý Đào tạo; Trưởng các khoa quản lý sinh viên; Giám đốc Trung tâm công nghệ thông tin; các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu P.CTSV, VT

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PSG, TS Nguyễn Hoàng Việt

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC TẬP

(Kèm theo QĐ số 88/QĐ-DHTM-CTSV ngày 21 tháng 10 năm 2022)

DVT: VND

TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	DT	BỐI TƯỢNG	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ	KINH PHÍ HỖ TRỢ	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)*(8)	(10)
1	K56A2	20D100084	Dương Minh Đức	Pu péo	DT rất ít người, VDBKK	6	1,490,000	8,940,000	
2	K57C3	21D120195	Thắm Lan Phương	Ngái	DT rất ít người, VDBKK	6	1,490,000	8,940,000	
Tổng cộng								17,880,000	

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
THƯƠNG MẠI
PGS, TS Nguyễn Hoàng Việt

9